

HIỆN TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ- KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI VÙNG DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN QUỐC ANH

Đối với toàn cầu, những năm 90 sẽ là một thập kỷ vô cùng khó khăn. Sự lựa chọn của 10 năm này sẽ quyết định tốc độ phát triển dân số trong thế kỷ tới, quyết định số lượng dân số sẽ tăng gấp 3 lần hay chỉ tăng gấp đôi trước khi dừng lại hoàn toàn, có liên quan đến nhiều chính sách xã hội, đến tất cả mọi nhóm dân cư, mọi tầng lớp xã hội. Ngày nay, mọi người phần lớn đều nhận thức được rằng, dân số là yếu tố chính tác động đến các vấn đề xã hội. Đề cập đến vấn đề dân số là một phạm trù rộng lớn bao gồm nhiều vấn đề như kinh tế, xã hội, chính trị, điều kiện tự nhiên mà con người sống trong đó.

Trong cộng đồng dân cư cũng gồm nhiều cơ cấu khác nhau mà chúng ta phải xem xét khi nghiên cứu chủ thể dân số để hoạch định chính sách, cơ cấu về giới tính, độ tuổi, cơ cấu dân tộc, ngành nghề, chính trị xã hội.... Trong phạm vi này chúng tôi xin đề cập đến một khía cạnh là dân số theo các nhóm dân tộc.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về chính sách dân số- KHHGD đã nêu: "Xây dựng các chính sách cụ thể về bảo vệ và phát triển một số dân tộc ít người đang có chiều hướng suy giảm dân số".

Chiến lược DS-KHHGD đến năm 2000 của Chính phủ cũng đã chỉ rõ: "Để

bảo vệ và phát triển một số dân tộc ít người đang có chiều hướng suy giảm dân số, cần có những chính sách ưu tiên về chăm sóc sức khoẻ ban đầu, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em chống suy dinh dưỡng và các bệnh như sốt rét, bấu cổ... ở vùng đồng bào các dân tộc. Mở rộng mạng lưới bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em tới các vùng dân tộc phù hợp với chính sách ưu tiên phát triển kinh tế- văn hoá xã hội đối với đồng bào dân tộc ít người.

Việc nghiên cứu các chính sách đối với đồng bào các vùng dân tộc là một vấn đề lớn, nhưng lại có tính chuyên sâu theo đặc thù riêng của từng nhóm dân tộc. Trong phạm vi này, chúng tôi chỉ đề cập và trao đổi về hiện trạng và một số vấn đề về chính sách DS-KHHGD liên quan đến các đồng bào dân tộc.

1. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ CHIA THEO DÂN TỘC

Hiện nay khó có số liệu nào phản ánh tổng thể, chi tiết, chính xác tình hình thực trạng dân số chia theo dân tộc ở Việt Nam. Ngay trong TĐTDS gần đây nhất 1989 những số liệu về dân tộc cũng chỉ thu thập một số chỉ tiêu cơ bản nhất và thu thập, xử lý số liệu theo một danh mục các dân tộc Việt Nam được Nhà nước ban hành.

- Cơ cấu dân tộc

Hiện nay, trên lãnh thổ Việt Nam có trên 50 dân tộc anh em cùng sinh

sống. Dân tộc Kinh, dân tộc đa số chiếm trên 80% dân số, các dân tộc thiểu số chỉ chiếm trên 10%. Trong quá trình phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã thường xuyên quan tâm chăm sóc đồng bào các dân tộc, tạo điều kiện để đồng bào phát triển kinh tế xã hội. Đến nay, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện hơn trước. Mặt khác, công tác DS-KHHGD ở vùng dân tộc thiểu số phát triển muộn và chậm hơn vùng dân tộc Kinh. Do đó mà tốc độ phát triển dân số của các dân tộc thiểu số cao hơn dân tộc Kinh dẫn đến tỷ trọng dân số của dân tộc Kinh giảm dần, còn tỷ trọng dân số của các dân tộc thiểu số tăng dần. Điều này thể hiện ở biểu số liệu sau:

Cơ cấu dân tộc của dân số

Đơn vị: %

| | 1-10- 1979 | 1-4- 1989 |
|-------------------------|---------------|--------------|
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| <i>Dân tộc Kinh</i> | 87,32 | 86,83 |
| <i>Dân tộc thiểu số</i> | 12,68 | 13,17 |
| Trong đó: | | |
| Tày | 1,17 | 1,85 |
| Thái | 1,45 | 1,61 |
| Hoa | 1,77 | 1,39 |
| Khơ-me | 1,36 | 1,39 |
| Mường | 1,3 | 1,42 |
| Nùng | 1,06 | 1,09 |
| Hmông | 0,78 | 0,87 |
| Dao | 0,65 | 0,73 |
| Gia-rai | 0,35 | 0,37 |
| Ê-đê | 0,27 | 0,3 |
| Ba-na | 0,21 | 0,21 |
| Chăm | 0,14 | 0,15 |
| Xơ-đăng | 0,14 | 0,15 |
| Cơ- ho | 0,13 | 0,14 |

Sự biến động cơ học của dân số

Sự biến động cơ học của dân số nước ta thời kỳ 1930-1945 hình thành

một số luồng di chuyển dân cư chính như sau:

- Luồng di chuyển dân cư từ Bắc vào Nam là luồng di chuyển chủ yếu. Do sự tác động của nhiều yếu tố về kinh tế-xã hội, đã từ lâu ở nước ta đã hình thành luồng di chuyển dân cư từ Bắc vào Nam. Thời kỳ 1930-1995 luồng di chuyển đó vẫn tiếp tục. Trong thời kỳ này có hai đợt di cư chuyển từ Bắc vào Nam với số lượng lớn. Đợt thứ nhất vào năm 1954. Sau khi thực dân Pháp đại bại ở Điện Biên Phủ, hòa bình lập lại ở miền Bắc, hàng vạn đồng bào công giáo đã bị cưỡng ép di cư vào miền Nam. Đợt thứ hai từ sau 1975 đến cuối những năm 1980, nhằm giảm áp lực dân số ở những tỉnh có mật độ dân số cao, Đảng và Nhà nước đã đẩy mạnh công tác đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới. Hàng vạn nhân khẩu và lao động từ các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đã di chuyển vào miền Nam, từ các tỉnh vùng duyên hải miền Trung lên Tây Nguyên. Kết quả điều tra dân số năm 1989 cho thấy tỷ lệ di chuyển thuần túy giai đoạn 1986-1989 của một số tỉnh như sau: Hà Nam Ninh giảm 2,41%, Thái Bình giảm 2,03%, Bình Trị Thiên giảm 1,63%, Quảng Nam - Đà Nẵng giảm 1,07%, Nghĩa Bình giảm 2,01%, ngược lại Lâm Đồng tăng 16,93%, Đắk Lắk tăng 17,11%, Gia Lai- Kon Tum tăng 3,89%, Đồng Nai tăng 5,68%, Sông Bé tăng 5,41%...

Mấy năm gần đây, dòng di chuyển dân cư có tổ chức này có phần chững lại, nhưng lại xuất hiện dòng di chuyển mới, "di dân tự do" từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Ước tính từ năm 1990 đến nay có khoảng 500 nghìn người đã tham gia dòng di chuyển này, trong đó phần lớn thuộc các dân tộc thiểu số.

- Luồng di chuyển dân cư từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng lên các tỉnh miền

núi Tây Bắc và Đông Bắc. Luồng di chuyển này từ sau năm 1954 đến đầu những năm 1960, cũng nhằm giảm áp lực dân số ở các tỉnh đồng bằng, đưa dân số đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Nhìn chung sự di chuyển dân cư trong thời gian vừa qua là sự di chuyển dân cư từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn khác, nhằm phân bố dân số và lao động ở vùng nông thôn từ nơi thừa đến nơi thiếu. Thực chất của công việc này là làm giảm áp lực của dân số với đất đai và lương thực. Tình hình di dân gọi là tự do hiện nay thực chất là di dân bất hợp pháp, đang gây những khó khăn lớn cho các tỉnh miền núi phía Nam trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Mật độ dân số

Dân số nước ta phân bố không đều, vùng đồng bằng dân cư tập trung đông đúc, vùng miền núi dân cư thưa thớt. Do tốc độ phát triển dân số quá cao nên mật độ dân số tăng lên rất nhanh. Năm 1930 mật độ dân số nước ta mới có 30 người/km², năm 1960 lên 91 người/km², năm 1975 lên 144 người/km², năm 1985 lên tới 181 người/km², và đến năm 1995 đã là 223 người/km².

Mật độ dân số giữa các vùng của nước ta chênh lệch nhau rõ rệt. Số liệu năm 1995 cho thấy mật độ dân số của cả nước là 223 người/km², vùng miền núi và trung du phía Bắc là 122 người/km², vùng đồng bằng sông Hồng là 1142 người/km², vùng Bắc Trung bộ: 195 người/km², vùng duyên hải miền Trung: 175 người/km², vùng Tây Nguyên: 55 người/km², vùng Đông Nam bộ: 386 người/km², vùng đồng bằng sông Cửu long: 407 người/km², riêng Hà Nội: 2400 người/km², thành phố Hồ Chí Minh 2150 người/km².

Trong điều kiện kinh tế và khoa học kỹ thuật hiện nay của thế giới, một số nhà kinh tế và dân số học thế giới đã đưa ra tiêu chuẩn về mối quan hệ giữa dân số

và đất đai như sau: Mỗi người cần 2,5 đến 3 ha đất, tức là mật độ dân số khoảng từ 35 đến 40 người/km², (các nước phát triển trên 20 người/km², các nước đang phát triển trên 50 người/km²). Trên ý nghĩa này mà xét thì dân số đông và tỷ lệ tăng dân số còn ở mức cao của nước ta hiện nay đang là áp lực to lớn đối với nhiều vấn đề kinh tế xã hội, trước hết là đất đai và lương thực.

Như đã nói ở trên nguồn số liệu về dân tộc là rất hạn chế, do vậy trong nghiên cứu ta cũng có thể tham khảo qua các nguồn số liệu khác như mật độ dân số của từng tỉnh, biến động dân số của từng tỉnh... để có thêm những khái quát về tình hình dân số dân tộc vì một trong những đặc điểm của đồng bào dân tộc là cư trú theo từng địa bàn lãnh thổ. Qua số liệu dân tộc của từng tỉnh ta cũng thấy rất rõ mỗi tỉnh sẽ có những nhóm dân tộc chủ yếu cư trú (tham khảo trong: "Kết quả điều tra toàn diện", TĐTDS 1989, tập I, trang 66 đến 115).

Do vậy ta thấy các nhóm dân tộc Việt Nam có những đặc thù rất riêng biệt, nhất là những nhóm dân tộc ít người, một số nhóm dân tộc chỉ còn vài trăm người, trong khi đó nhóm dân tộc lớn nhất là trên 55 triệu người chiếm 86-87% dân số cả nước (kết quả TĐTDS 1989).

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH DS-KHHGD ĐỐI VỚI VÙNG DÂN TỘC

Căn cứ từ những đặc điểm rất riêng biệt của các nhóm dân tộc ở Việt Nam, do vậy chính sách dân số đối với các vùng dân tộc sẽ phải có những nét đặc thù riêng, nhất là đối với cụ thể từng dân tộc ít người. Đây là một vấn đề còn nhiều khía cạnh phải xem xét. Trong phạm vi ở đây chúng tôi xin nêu ra một số ý kiến như, trước hết phải phân loại đối tượng trong hoạch định chính sách:

a. Đối với các nhóm dân tộc đông người, việc thực hiện chính sách DS-KHHGD là phải tính đến, cho dù là trong các giải pháp thực hiện sẽ khác so với nhóm dân tộc Kinh ở các vùng thành thị, đồng bằng.

b. Đối với một số nhóm dân tộc ít người qui mô chỉ còn một vài nghìn hoặc thậm chí vài trăm người thì chính sách DS-KHHGD phải hoàn toàn khác, sẽ không còn là thực hiện mục tiêu giảm sinh mà phải là các mục tiêu khác.

Ngoài ra trong chiến lược thực hiện cũng sẽ có những điểm khác biệt. Như chiến lược DS-KHHGD đến năm 2000 đã xác định, đối với một số dân tộc ít người đang có chiều hướng suy giảm dân số, cần có những chính sách ưu tiên như:

- Chăm sóc sức khoẻ ban đầu, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ trẻ em, chống suy dinh dưỡng. Thực hiện được các chính sách này nhằm giảm tỷ lệ chết nói chung và tỷ lệ chết trẻ em nói riêng và như vậy tránh được xu thế phải đẻ dự phòng, để trừ hao... dẫn đến tăng tỷ lệ sinh. Hơn nữa bảo vệ, chăm sóc được sức khoẻ cho trẻ em thì cũng sẽ gián tiếp tránh được mức sinh cao, khắc phục tình trạng "hữu sinh vô dưỡng" dẫn đến phải đẻ nhiều.

- Khắc phục, thanh toán các bệnh như sốt rét, bấu cổ... là góp phần thực hiện dân nâng cao chất lượng con người.

- Mở rộng mạng lưới chăm sóc dịch vụ tới các vùng dân tộc là góp phần thực

hiện chính sách ưu tiên phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội đối với đồng bào dân tộc ít người.

Đây là những định hướng chính đã nêu trong chiến lược DS-KHHGD, tuy vậy khi hoạch định chính sách hoặc chiến lược, giải pháp cụ thể cần căn cứ vào đặc điểm, phong tục tập quán, nơi cư trú của từng nhóm dân tộc cụ thể để xây dựng. Để thực hiện được những điều này cũng rất cần những kết quả nghiên cứu chuyên sâu cho từng nhóm đối tượng cụ thể giúp cho các nhà hoạch định chính sách, thiết lập kế hoạch lựa chọn giải pháp cụ thể, thiết thực, đúng đắn.

Trên đây chỉ là những nét khái quát nhất về lĩnh vực này, mong nhận được nhiều ý kiến trao đổi, đóng góp của các nhà khoa học và các nhà hoạt động liên quan đến lĩnh vực này nhằm góp phần thực hiện thành công Nghị quyết TƯ IV về chính sách DS - KHHGD, chiến lược DS - KHHGD đến năm 2000 tạo nền tảng vững chắc cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Nghị quyết Hội nghị TƯ IV về chính sách DS - KHHGD.

- Chiến lược DS-KHHGD đến năm 2000.

- Kết quả điều tra toàn diện TĐTDS 1/4/1989.

- Số liệu chọn lọc DS-KHHGD.